TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 121/2022/DS-ST
Ngày: 30/6/2022
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hoà

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Phượng

Bà Trương Thị Thu Thuỷ

- Thư ký phiên toà: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa 152/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 11, ấp Mỹ T, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

+ Ông Nguỵ Hồng Th, sinh năm 1976;

+ Bà Liên Ngọc Th2 (Tuyền), sinh năm 1982;

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Tổ 03, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Ông T, bà Th2, bà H có mặt; ông Th vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ngày 30/5/2020, vợ chồng ông Nguỵ Hồng Th, bà Liên Thị Th2 và bà Lê Thị H vay của ông 180 triệu đồng, có làm giấy tay. Thời hạn trả gốc và lãi là đến

ngày 30/9/2020. Tuy nhiên, đến hạn thoả T ông Th, bà Th2 chỉ trả được 92 triệu đồng, còn nợ 88 triệu đồng.

Sau đó, ông Th, bà Th2 có vay thêm số tiền 74 triệu đồng, sau đó một thời gian trả được 4 triệu đồng, còn nợ 70 triệu đồng cho đến nay không trả.

Tổng cộng, ông Th bà Th2 còn nợ ông 158 triệu đồng, mặc dù ông đã nhiều lần nhắc nhỡ, đôn đốc trả nợ nhưng ông Th, bà Th2 cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Ngày 10/12/2021 UBND xã Mỹ Phú có mời làm việc để thương lượng việc trả nợ, kết quả như sau: Bà Th2 còn nợ ông T số tiền 158 triệu đồng, bà Th2 đề nghị trả mỗi tháng 1 triệu đồng, ông T yêu cầu trả mỗi tháng 5 triệu đồng.

Quá trình vay tiền có bà H biết và cùng vay. Do đó, ông yêu cầu Toà án buộc ông Th, bà Th2 và bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 158 triệu đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/11/2021 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên hòa giải ngày 17/5/2022 bà Th2 trình bày: Ông Th là chồng bà, cùng cư trú với bà, do ông Th bận làm ăn nên không tham gia tố tụng được, nhưng ông Th đã biết sự việc đang tranh chấp, bà có giao và báo lại cho ông Th các văn bản tố tụng của tòa án. Bà thừa nhận bà với ông Th, bà H còn nợ ông T số tiền 158 triệu đồng, ông bà vay tiền để sử dụng sinh hoạt chung trong gia đình. Bà đồng ý trả tiền cho ông T, ông Th cũng đồng ý trả nhưng do làm ăn không thể về được. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên yêu cầu không tiếp tục tính lãi nữa, phần lãi suất đã đóng không yêu cầu xem xét lại.

Tại phiên hòa giải ngày 17/5/2022 bà H trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà Thuỷ, bà đồng ý trả tiền cho ông T, hiện nay ông Th đi làm ăn không có thời gian đến tòa.

Tại phiên toà,

Ông T trình bày: Ông cho ông Th, bà Th2 và bà H vay số tiền 180 triệu đồng, lãi suất 08%/tháng, ông Th, bà Th2 và bà H trả 10 triệu đồng mỗi tháng, đã trả được 08 tháng là 80 triệu đồng; trả lãi mỗi tháng 06 triệu đồng, trả được hai tháng nhưng có giảm dần theo vốn gốc. Số tiền 74 triệu các bên thực hiện giao dịch bằng lời nói, cho mượn nhiều lần đến ngày 26/3/2021 mới tổng cộng lại là 74 triệu đồng, lãi suất là 08%/tháng, chỉ trả được 04 triệu tiền gốc. Ông không đồng ý đề nghị trả mỗi tháng 01 triệu đồng và xin không tính lãi của bà Th2, bà H. Do đó, ông T yêu cầu ông Th, bà Th2, bà H có trách nhiệm liên đới số tiền 158 triệu đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/11/2021 theo quy định của pháp luật.

Bà H, bà Th2 trình bày: Thừa nhận còn nợ tiền vay như trình bày của nguyên đơn; việc vay tiền bà H, bà Th2 và ông Th cùng vay để cùng sinh hoạt chung trong gia đình. Bà H, bà Th2 và ông Th đồng ý trả tiền như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông Th đi làm ăn không thể về tham gia phiên tòa được. Hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị nguyên đơn đề nghị được trả mỗi tháng 01 triệu đồng, không tiếp tục tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký thực hiện đúng đầy đủ thủ tục tố tụng; Ông T, bà H, bà Th2 thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình, ông Th không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc, về lãi suất đề nghị tính lãi kể từ ngày 01/11/2021 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Về quyền kháng cáo, án phí đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Ông Huỳnh Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Ngụy Hồng Th, bà Liên Ngọc Th2, bà Lê Thị H trả số tiền vay 158.000.000đ đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, vay tài sản. Ông Ngụy Hồng Th, bà Liên Ngọc Th2, bà Lê Thị H có nơi cư trú tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thời hiệu: Đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên HĐXX không xem xét là đúng theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Về tài liệu, chứng cứ: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông T, bà Th2 bà H không có ý kiến đối với các chứng cứ đã được công khai, tiếp cận. Tòa án đã tống đạt thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho ông Th theo quy định. Do đó, Tòa án sẽ xem xét các tài liệu, chứng cứ này để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Th là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn

HĐXX thấy rằng, bà Th2, bà H đều thừa nhận có vay tiền của ông T và còn nợ ông T số tiền 158.000.000đ nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh.

Đối với yêu cầu buộc ông Th, bà Th2, bà H cùng có trách nhiệm liên đới. HĐXX nhận thấy như sau: Mặc dù hợp đồng vay tiền ông Th ký kết với tư cách là người vay, còn bà Th2, bà H với tư cách bảo lãnh cho ông Th. Tuy nhiên, ông T cho rằng việc vay tiền là cả bà H, bà Th2 và ông Th cùng vay nhưng do không am hiểu pháp luật nên ghi vào hợp đồng là bảo lãnh. Vấn đề này được bà Th2 và bà H thừa nhận là có cùng vay, cùng nhận tiền và sử dụng chung trong gia đình. Mặc khác, ông Th không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Do đó, HĐXX có sở xác định bà Th2, bà H và ông Th cùng vay tiền của ông T với số tiền 158.000.000đ đến nay chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Đối với yêu cầu trả mỗi tháng 1.000.000đ của bà Th2, bà H. HĐXX thấy rằng, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả T khác"*. Do đó, HĐXX không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả tiền với phương thức mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) của bà H, bà Th2.

Khoản 1 Điều 288 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *"Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ"*.

Do đó, HĐXX buộc bà Th2, bà H và ông Th liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho ông T là phù với quy định tại Điều 288, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.1] Về lãi suất:

Điều 357 Bộ luật dân sự quy định *"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa T của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa T thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"*.

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định *"1. Lãi suất vay do các bên thỏa T: Trường hợp các bên có thỏa T về lãi suất thì lãi suất theo thỏa T không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Trường hợp lãi suất theo thỏa T vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; 2. Trường hợp các bên có thoả T về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*.

HĐXX thấy rằng, kể từ ngày 01/11/2021 bà H, bà Th2 và ông Th không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T. Tuy nhiên, theo thỏa T trong hợp đồng các bên thỏa T là tính lãi theo quy định của pháp luật nhưng không xác định mức lãi suất là bao nhiêu là không xác định lãi suất rõ ràng. Bên cạnh đó, quá

trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các đương sự không thỏa T được mức lãi suất chậm trả. Do đó, căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, HĐXX buộc ông Th, bà Th2, bà H trả lãi với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp.

Tiền lãi mà ông Th, bà Th2, bà H tạm tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày xét xử 30/6/2022 được xác định như sau: 241 ngày : 365 X 158.000.000đ X 10% = 10.432.328đ. Đồng thời tiếp tục tính lãi kể từ ngày 01/7/2022 đến khi trả hết nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ông T không có yêu cầu tính lãi chậm trả lãi nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Ông Huỳnh Văn T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Th, bà H và Th2 bị buộc trách nhiệm trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Mặc dù, bà H đã trên 60 tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên không có cơ sở miễn án phí cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 173; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T.

Buộc ông Ngụy Hồng Th, bà Liên Ngọc Th2 và bà Lê Thị H liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền 168.432.328đ (Một trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng). Trong đó, vốn gốc là 158.000.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu đồng), lãi là 10.432.328đ (Mười triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày 01/7/2022 ông Ngụy Hồng Th, bà Liên Ngọc Th2 và bà Lê Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí:

Ông Ngụy Hồng Th, bà Liên Ngọc Th2 và bà Lê Thị H phải chịu 8.421.000đ (Tám triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Huỳnh Văn T 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0003506 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, đương sự có mặt tại phiên tòa tính kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa tính kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi thi hành án theo Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THA DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Võ Văn Hoà